

CTCP Điện Gia Lai (HSX: GEG)

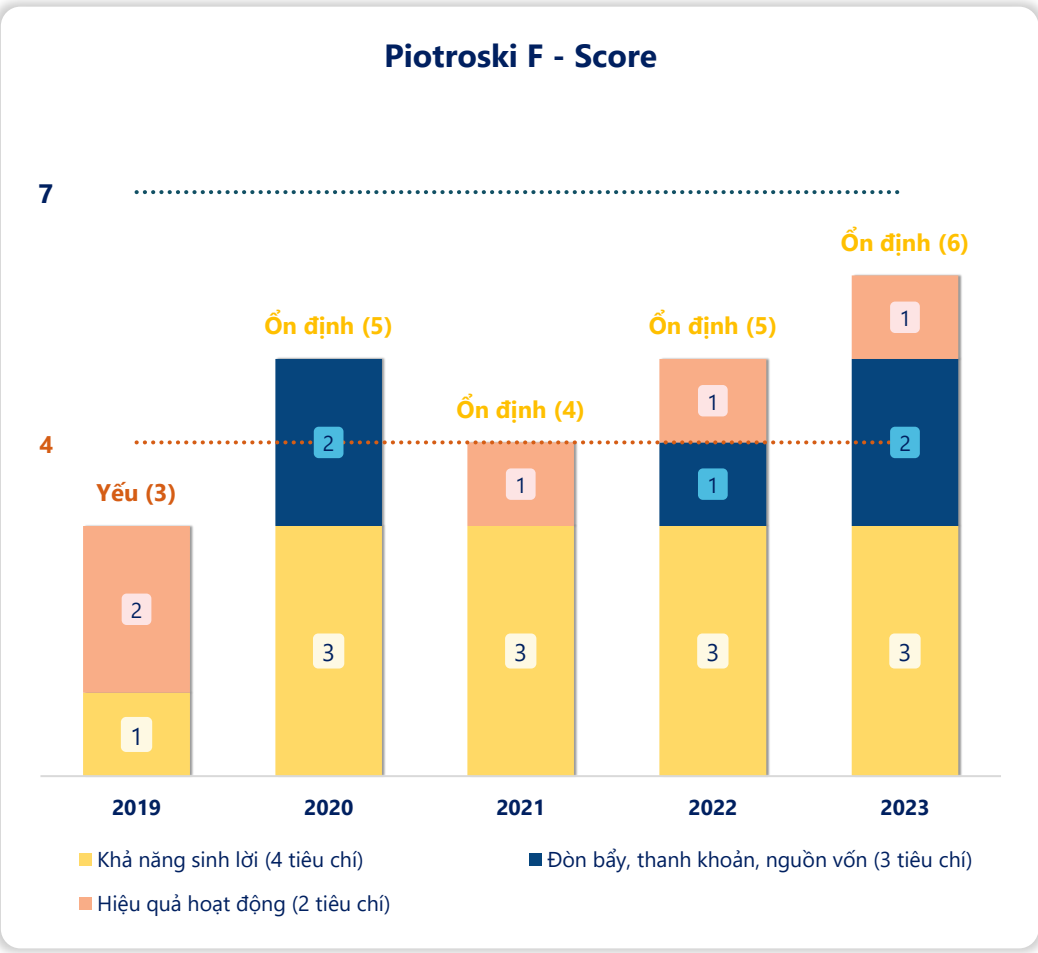
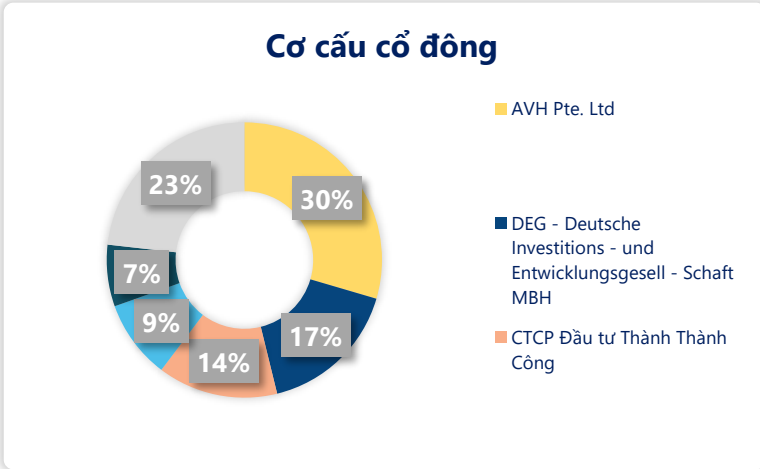
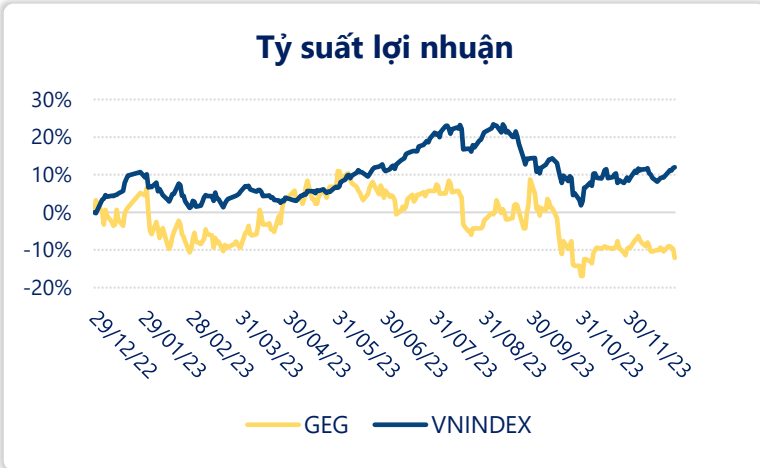
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,850 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.2%	-11.4%	-14.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
2,163	YoY
tỷ VNĐ	▲ 70.0
	▲ 3.4%

LN sau thuế	2023
143	YoY
tỷ VNĐ	▼ 228
	▼ 61.3%

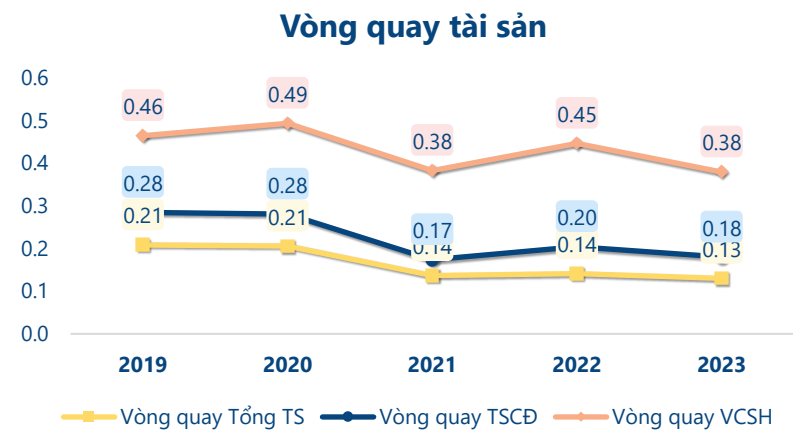
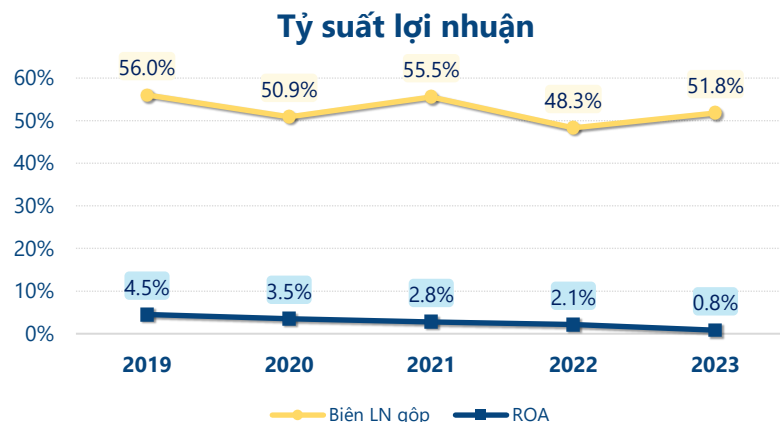
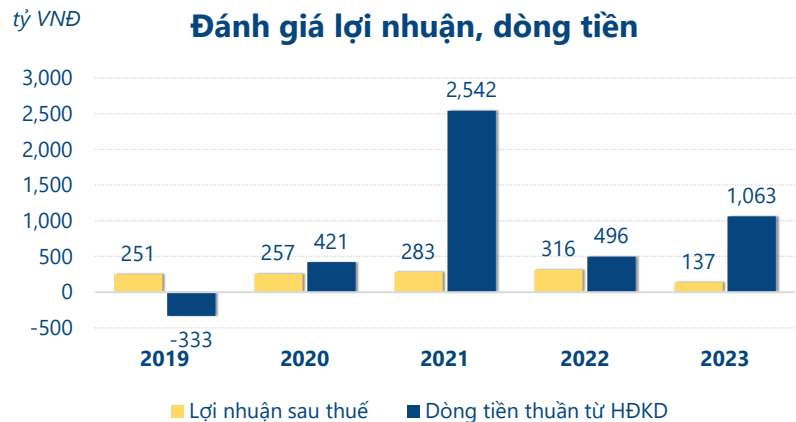


Năm **2023**, F-Score của **GEG** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

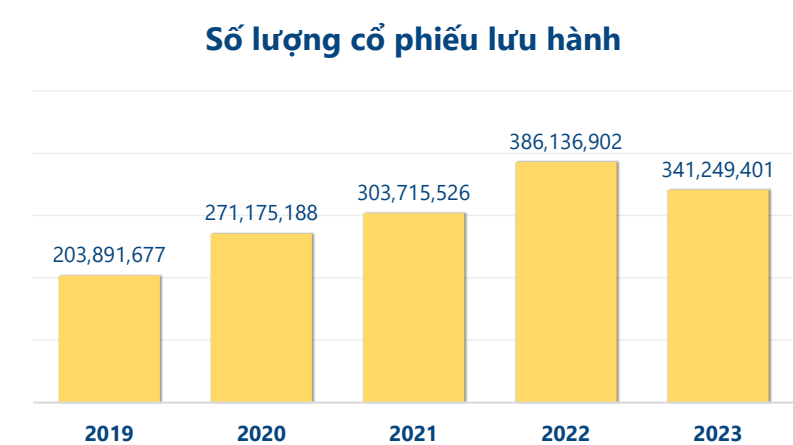
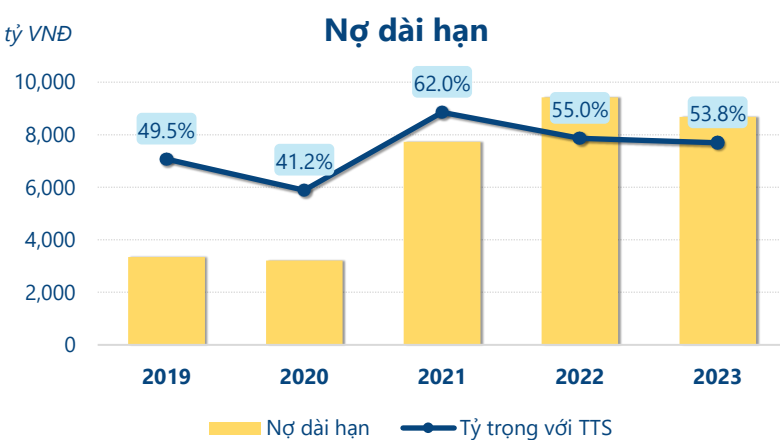
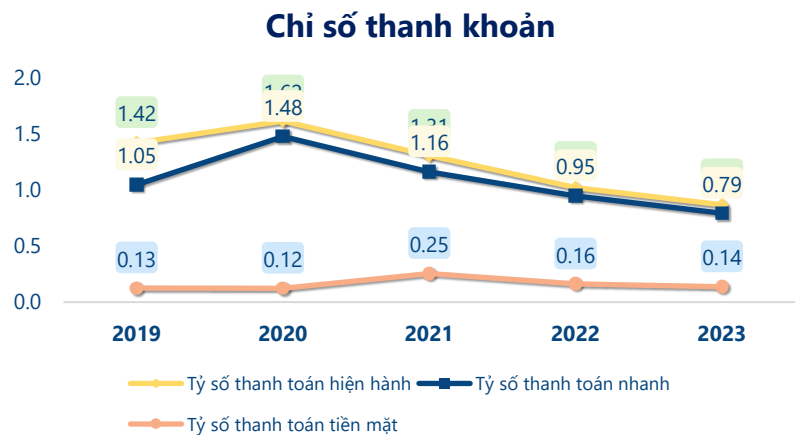
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Điện Gia Lai (HSX: GEG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **GEG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	16,132	17,118	-5.8%
Tài sản ngắn hạn	1,458	2,118	-31.2%
Tiền và tương đương tiền	229	334	-31.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	233	491	-52.5%
Phải thu ngắn hạn	829	750	10.6%
Hàng tồn kho	127	155	-18.4%
Tài sản ngắn hạn khác	40.3	389	-89.6%
Tài sản dài hạn	14,674	15,000	-2.2%
Phải thu dài hạn	40.7	2.24	1716%
Tài sản cố định	14,068	9,965	41.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	359	4,877	-92.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	168	113	48.9%
Tài sản dài hạn khác	38.3	41.6	-7.9%
Lợi thế thương mại	0	0.77	-100%
Nợ phải trả	10,365	11,488	-9.8%
Nợ ngắn hạn	1,679	2,071	-18.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,415	663	113%
Phải trả người bán ngắn hạn	74.9	1,225	-93.9%
Nợ dài hạn	8,686	9,418	-7.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,682	9,264	-6.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,767	5,630	2.4%
Vốn chủ sở hữu	5,767	5,630	2.4%
Vốn điều lệ	4,054	3,861	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,159	1,493	1,381	2,093	2,163
Giá vốn hàng bán	510	733	614	1,082	1,043
Lợi nhuận gộp	650	761	767	1,011	1,121
Doanh thu HĐTC	24.2	30.5	37.5	214	101
Chi phí TC	258	371	409	657	871
Chi phí lãi vay	245	354	384	592	842
LN trong công ty LKLD	0	0	6.32	12.8	5.21
Chi phí bán hàng	0.62	1.70	0.47	0.38	0.99
Chi phí QLDN	111	114	114	160	158
LN thuần từ HĐKD	304	304	288	420	197
Lợi nhuận khác	-0.34	4.66	80.7	-13.6	-1.53
LN trước thuế	304	309	369	407	195
Lợi nhuận sau thuế	291	295	325	371	143
LNST của CĐ cty mẹ	251	257	283	316	137

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-333	421	2,542	496	1,063
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,642	-937	-5,883	-4,405	-1,363
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,471	547	3,456	3,993	195
Tiền đầu kỳ	609	105	135	250	334
Lưu chuyển tiền thuần	-504	30.1	115	83.9	-105
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.30	-0.09	0.00	-0.11	0.16
Tiền cuối kỳ	105	135	250	334	229